

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MCO)

CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam

Ngày 29/12/2023	8,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	67.3%	115.8	86.4%

DT thuần 2023
80.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.50 11.8%

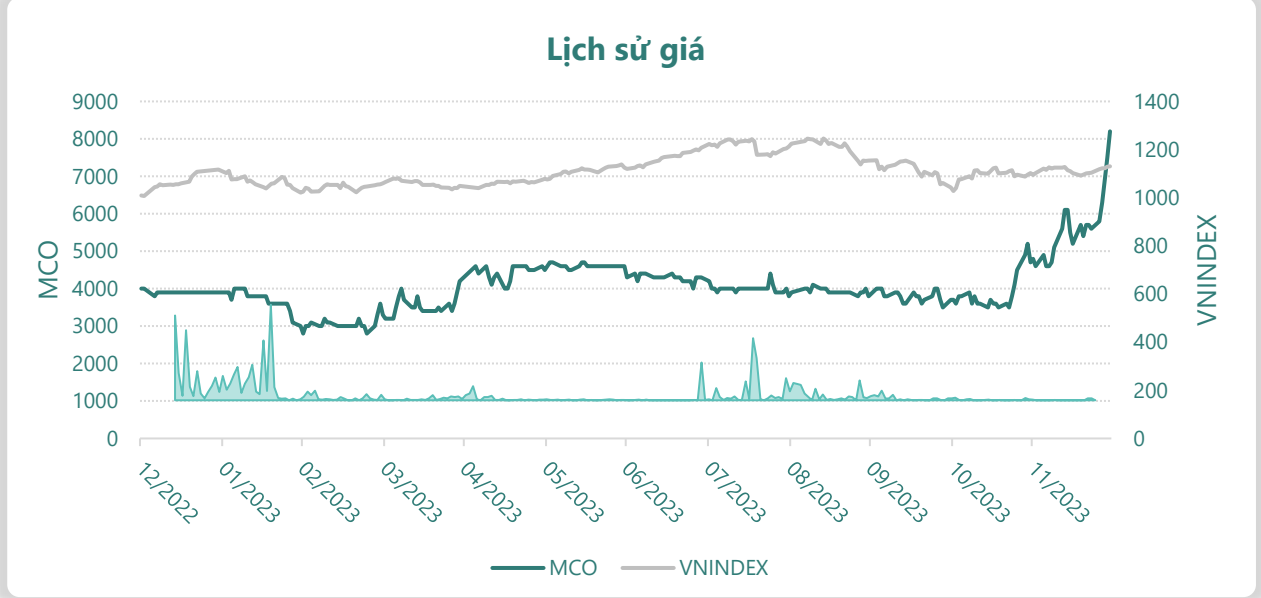
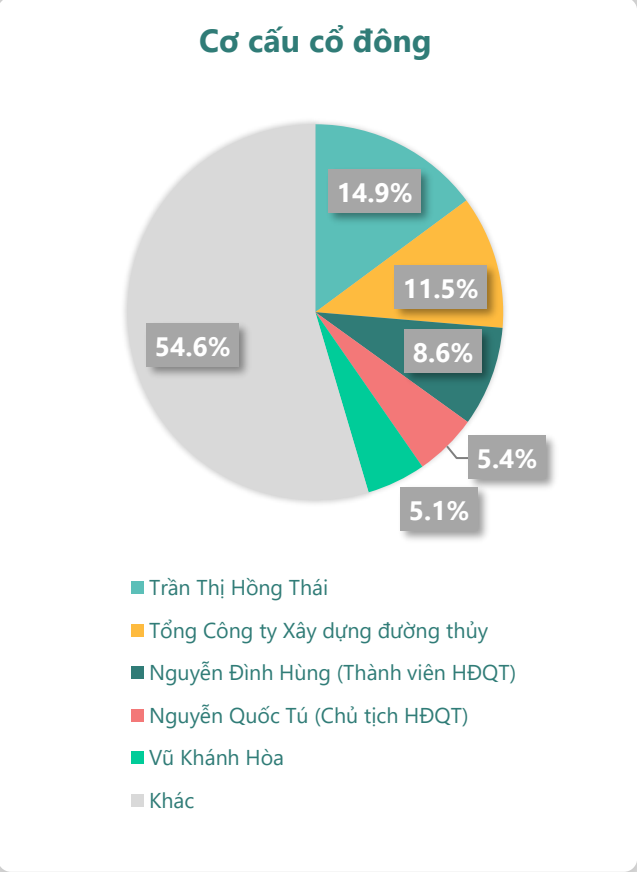
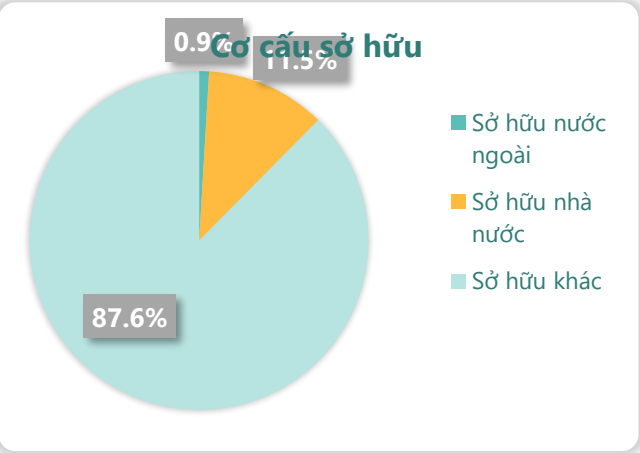
LN thuần 2023
0.11
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.01 10.4%

LN sau thuế 2023
0.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10 47.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.9%
YoY: +/- ▼ 0.0%

ROE 2023
0.6%
YoY: +/- ▲ 0.2%

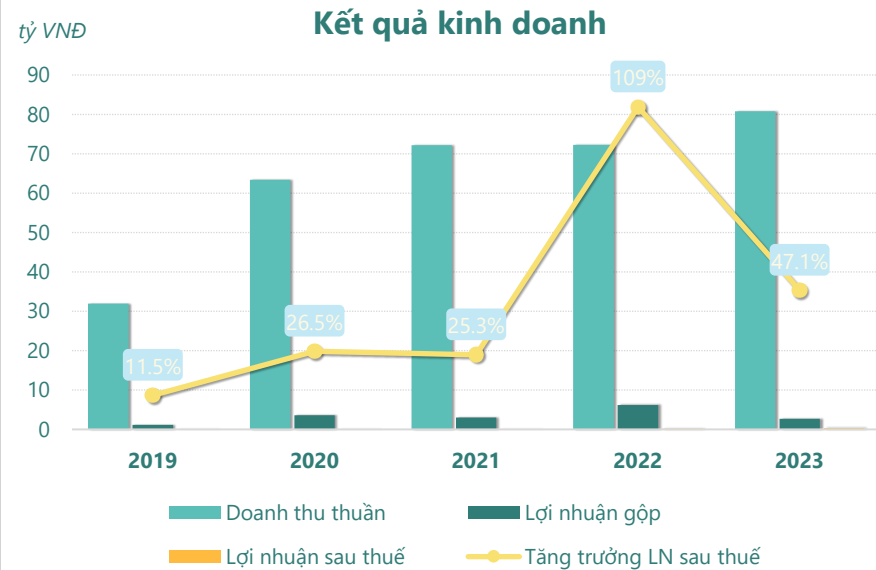
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
Số lượng CPLH (CP)	4,103,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,295
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.21
EPS	89
P/E	91.6



Kết quả kinh doanh MCO năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 11.8% đạt 80.80 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 47.1% đạt 0.31 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

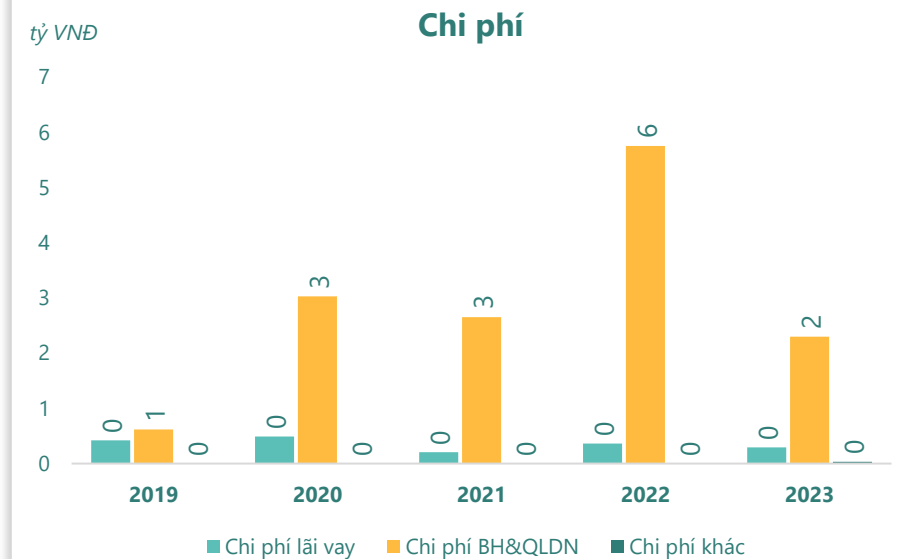
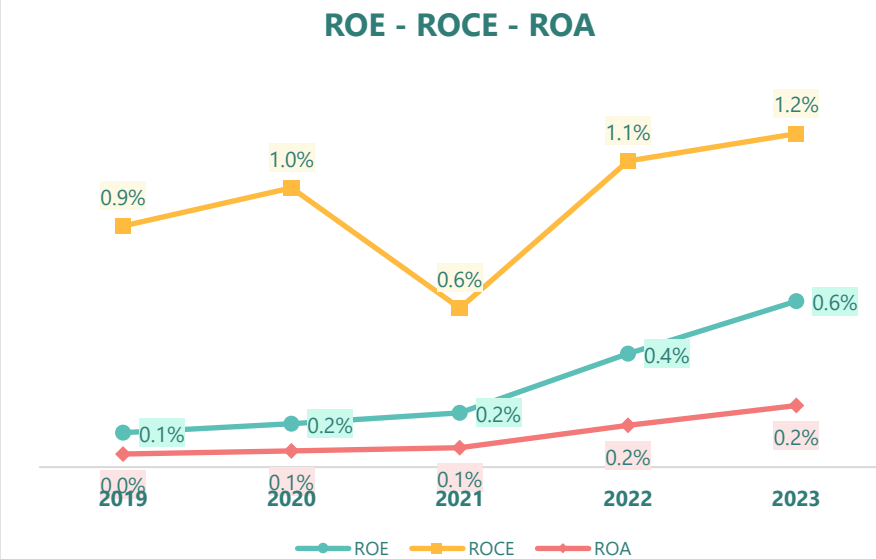
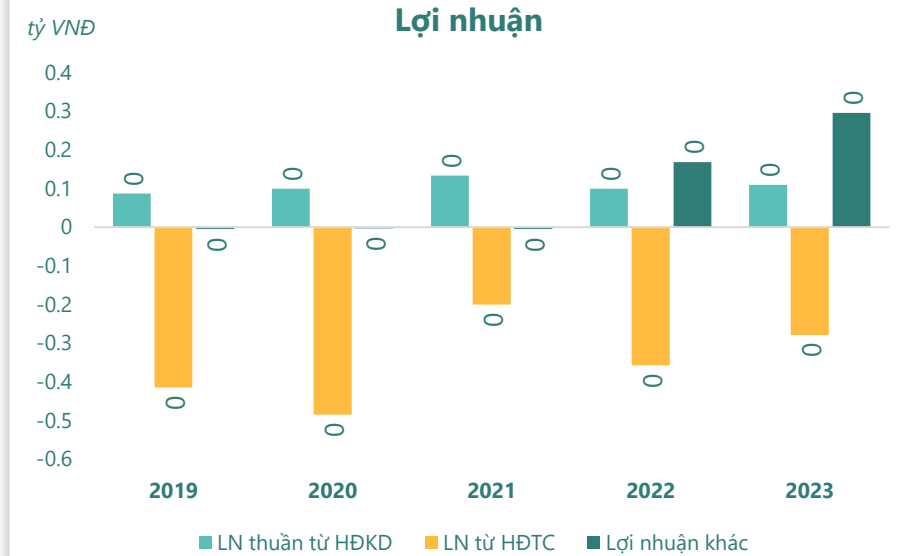
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, MCO có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 0.11 tỷ đồng, tăng lên 0.01 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.11 tỷ đồng) là 0.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

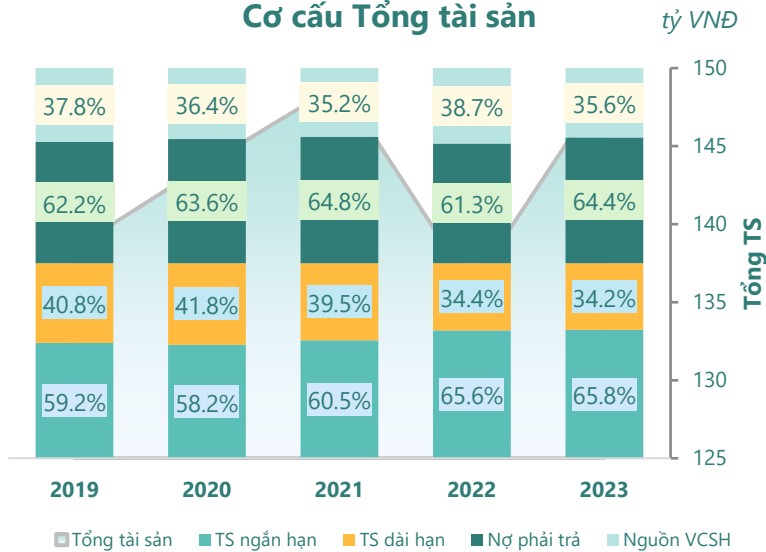
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 0.29 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm xuống còn 2.30 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.03 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của MCO năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 0.60%, đây là mức ROE cao nhất nhất trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

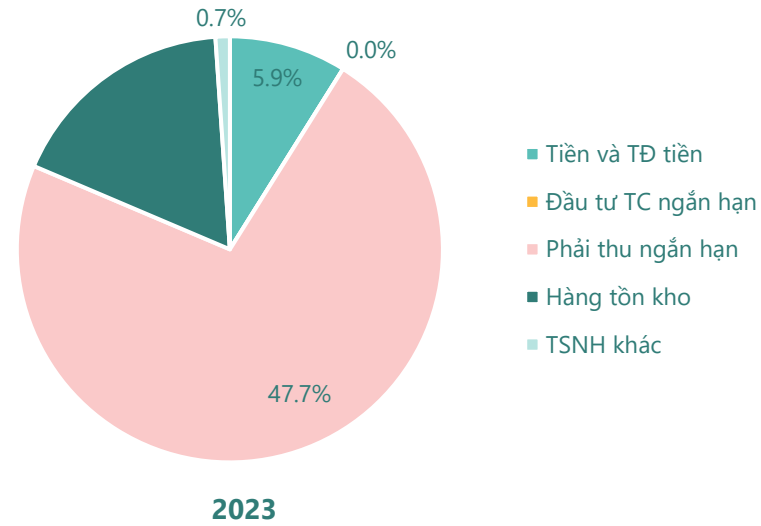
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của MCO năm 2023 tăng trưởng 9.44% so với năm trước, đạt 148.8 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

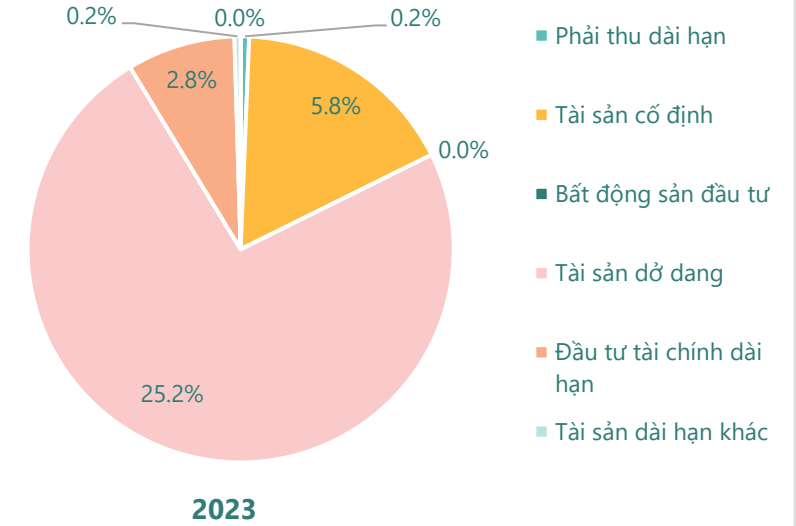
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MCO đạt 97.94 tỷ đồng, tăng trưởng 9.77% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 65.8% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 47.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

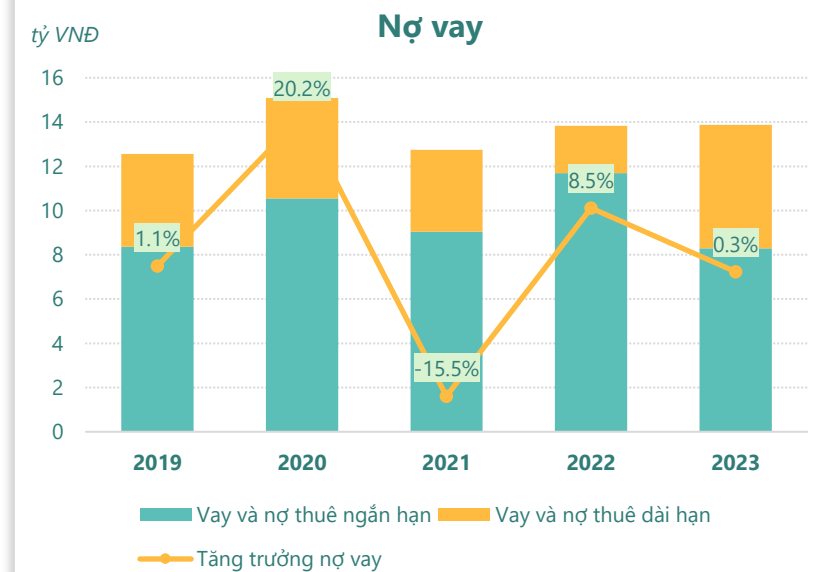
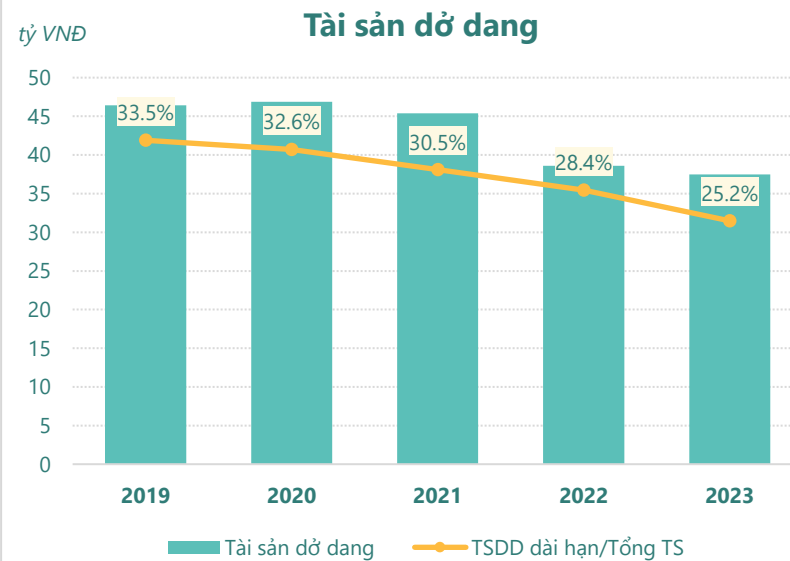
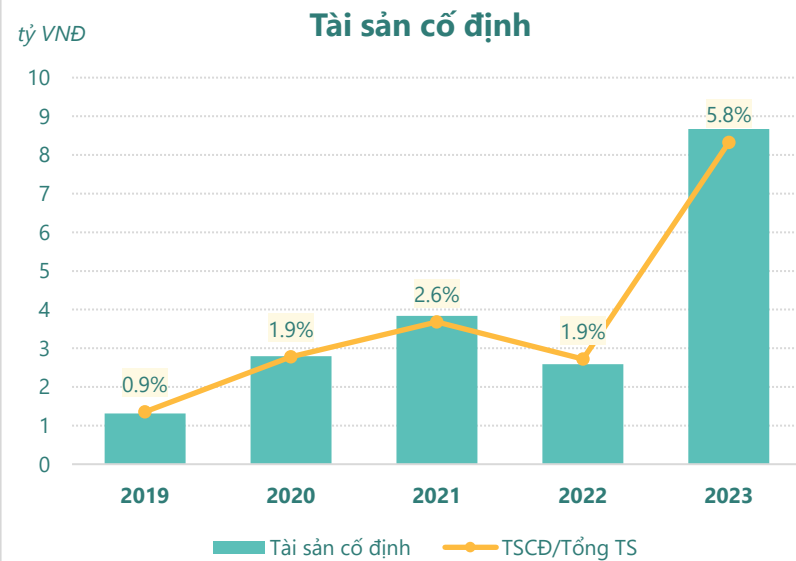
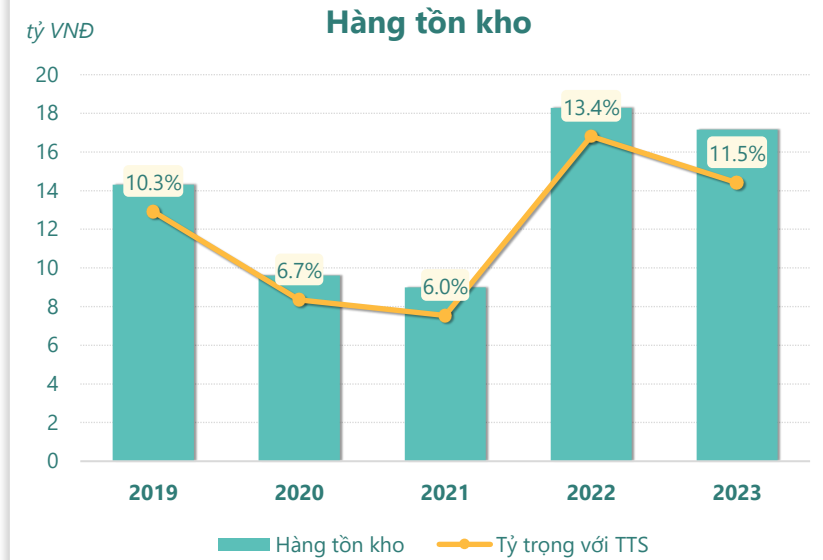
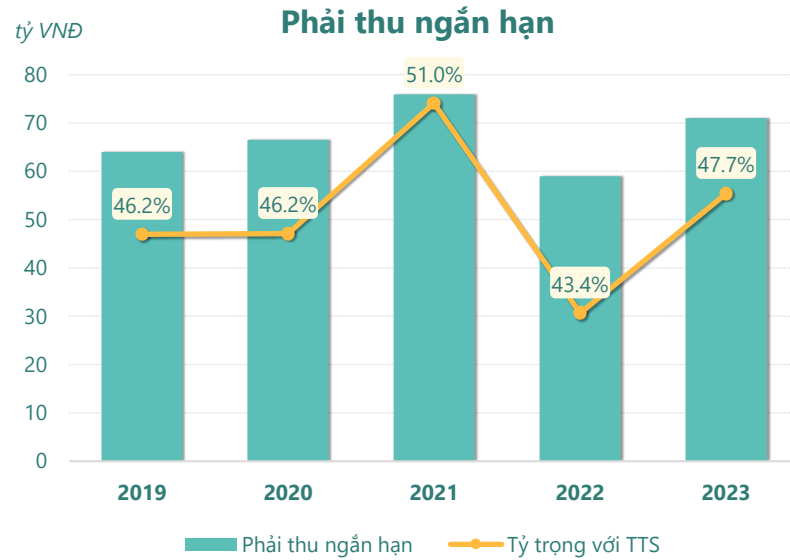
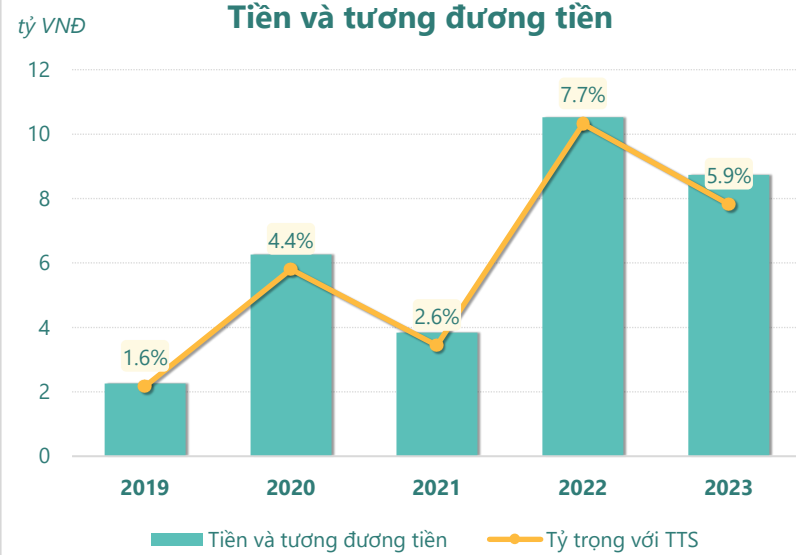
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



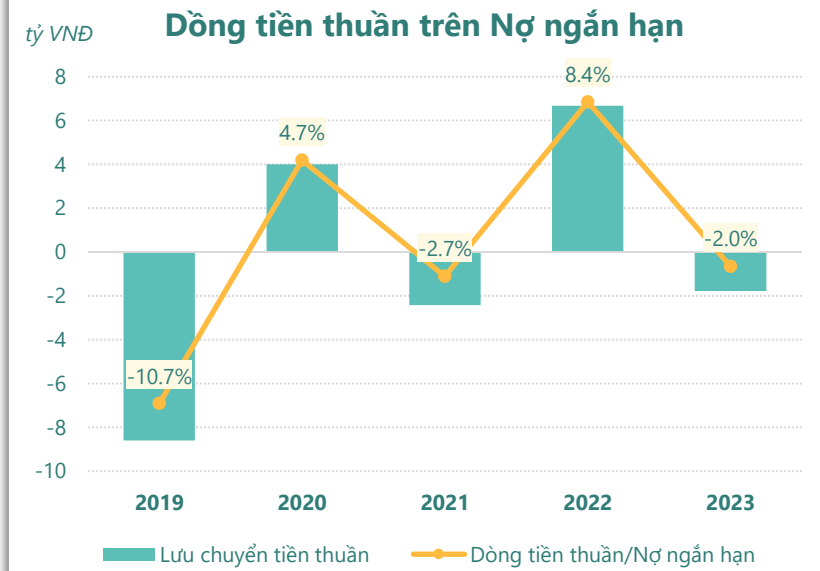
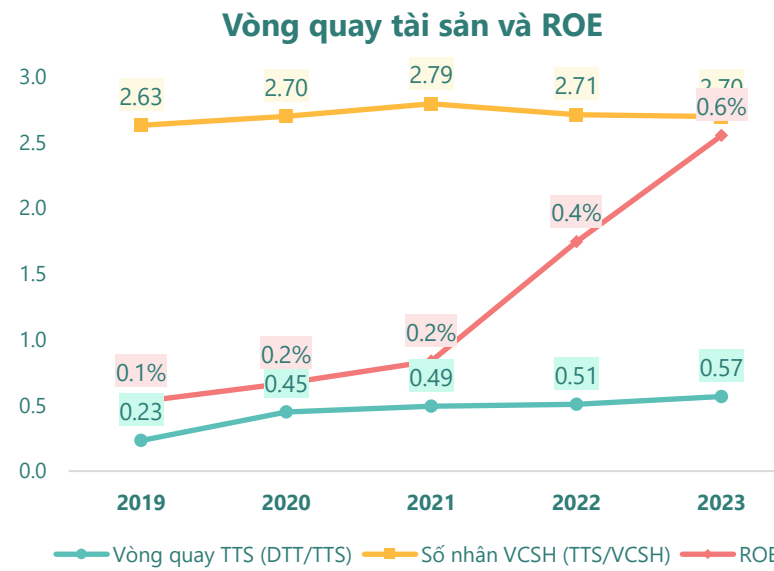
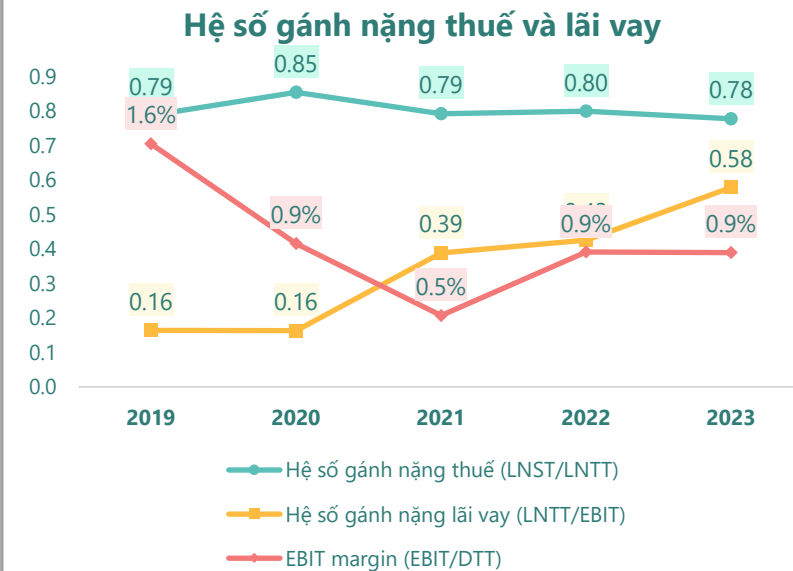
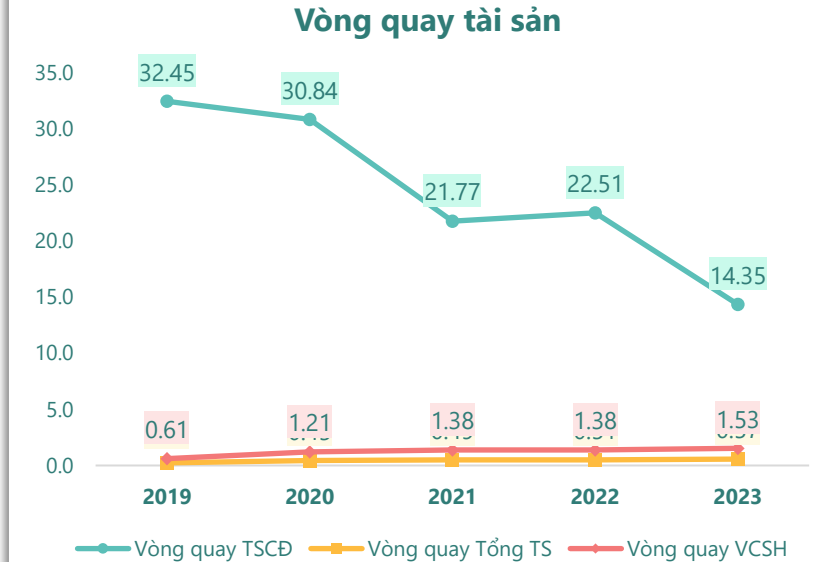
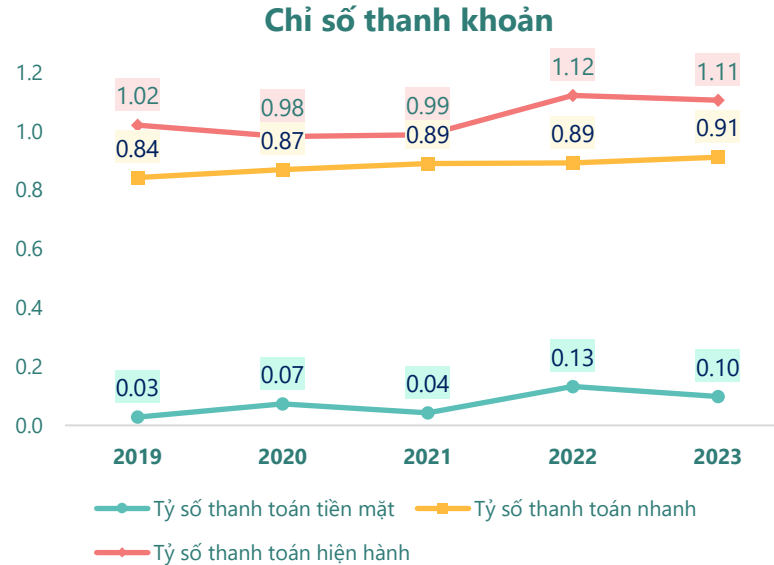
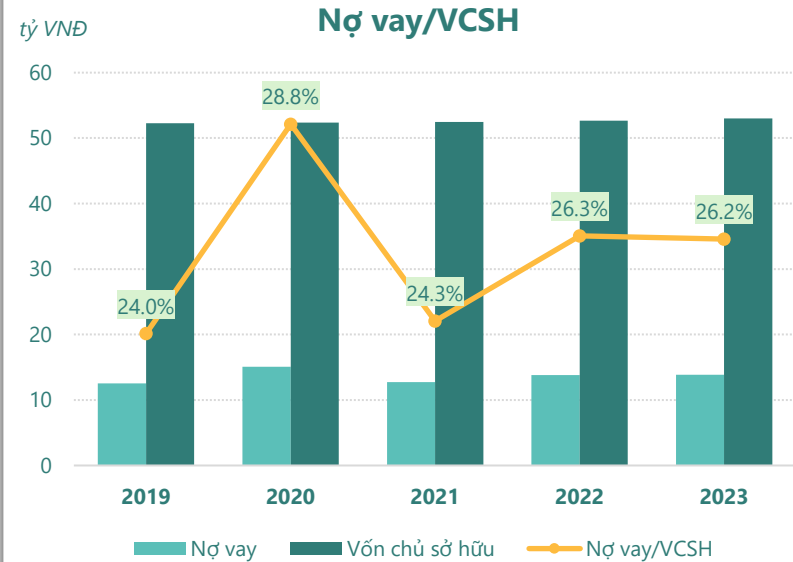
Tài sản dài hạn tăng trưởng 8.81% so với năm trước và đạt 50.90 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 34.2%. Trong đó tài sản dở dang chiếm cao nhất 25.2%, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	63.4	72.2	72.3	80.8
Giá vốn hàng bán	59.8	69.2	66.1	78.1
Lợi nhuận gộp	3.61	2.98	6.21	2.69
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.02
Chi phí TC	0.49	0.20	0.36	0.29
Chi phí lãi vay	0.49	0.20	0.36	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.03	2.65	5.75	2.30
LN thuần từ HĐKD	0.10	0.13	0.10	0.11
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.17	0.30
LN trước thuế	0.10	0.13	0.27	0.40
Lợi nhuận sau thuế	0.08	0.10	0.21	0.31
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.10	0.21	0.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.07	0.28	1.22	5.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.59	-0.37	4.39	-7.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.53	-2.34	1.08	0.05
Tiền đầu kỳ	2.25	6.26	3.84	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.01	-2.42	6.68	-1.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.26	3.84	10.5	8.73

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	144	149	136	149
Tài sản ngắn hạn	83.8	90.1	89.2	97.9
Tiền và tương đương tiền	6.26	3.84	10.5	8.73
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	66.5	75.9	59.0	71.0
Hàng tồn kho	9.60	8.99	18.3	17.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	1.35	1.43	1.06
Tài sản dài hạn	60.1	58.9	46.8	50.9
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.75	0.33
Tài sản cố định	2.80	3.83	2.59	8.67
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	46.9	45.4	38.6	37.5
Đầu tư tài chính dài hạn	8.60	8.60	4.18	4.18
Tài sản dài hạn khác	1.48	0.72	0.68	0.24
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	91.5	96.5	83.3	95.9
Nợ ngắn hạn	85.3	91.1	79.5	88.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.6	9.05	11.7	8.28
Phải trả người bán ngắn hạn	45.5	41.9	36.3	35.5
Nợ dài hạn	6.24	5.41	3.84	7.29
Vay và nợ thuê dài hạn	4.54	3.71	2.15	5.59
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.4	52.5	52.7	53.0
Vốn chủ sở hữu	52.4	52.5	52.7	53.0
Vốn điều lệ	41.0	41.0	41.0	41.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0